

PHỤ LỤC 02: BIỂU MẪU

Tổng kết Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư
“Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật”

I. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 39-CT/TW

1. Tình hình quán triệt các văn bản tại các cấp (ghi tỷ lệ % vào ô tương ứng)

Bộ, ngành, đoàn thể và địa phương	Chưa quán triệt	Đã quán triệt	Đối tượng quán triệt		Phương thức quán triệt			
			Cán bộ chủ chốt	Đảng viên từng chi bộ	Học tập chuyên đề độc lập	Lồng ghép với các chuyên đề khác	Lồng ghép vào cuộc họp chi bộ	Khác (ghi rõ)
Cấp xã,		100	100	100			100	

2. Kết quả ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW tại địa phương từ 2020 đến nay (thống kê đầy đủ các văn bản đã ban hành)

TT	Cơ quan ban hành	Tên đầy đủ của văn bản	Ngày có hiệu lực
	Cấp xã, phường (Ghi tỷ lệ % số xã, phường có ban hành văn bản lãnh đạo, chỉ đạo)	Hàng năm UBND xã có xây dựng các kế hoạch xuống các thôn, tuyên truyền về các chính sách liên quan đến NKT.	

3. Hoạt động kiểm tra, sơ kết việc thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW tại địa phương (đánh dấu x hoặc điền thông tin vào ô tương ứng)

	Kiểm tra/giám sát		Sơ kết		
	Không	Có, nêu rõ hình thức	Không	5 năm	Khác (ghi rõ)
Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố	☐	☐	☐	☐	
Sở Y tế	☐	☐	☐	☐	
Cấp xã/phường	x	☐	x	☐	

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Biểu tổng hợp chung

STT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	THỰC TRẠNG			
1	Người khuyết tật			
1.1	Tổng số người khuyết tật (NKT) dự kiến	người	550	

	Trong đó, tổng số NKT là trẻ em (<16 tuổi)		50	
1.2	Số đã được cấp Giấy xác định mức độ khuyết tật	người	550	
a)	<i>Trong đó chia theo mức độ khuyết tật</i>			
	Khuyết tật nhẹ	người	50	
	Khuyết tật nặng	người	250	
	Khuyết tật đặc biệt nặng	người	250	
b)	<i>Trong đó chia theo dạng tật</i>			
	Khuyết tật vận động	người	405	
	Khuyết tật nghe và nói	người	20	
	Khuyết tật nhìn	người	15	
	Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	20	
	Khuyết tật trí tuệ	người	60	
	Khuyết tật khác	người	30	
1.3	Số chưa được cấp Giấy xác định mức độ khuyết tật nhưng đang hưởng các chế độ hỗ trợ khác (thương binh, bệnh binh, nạn nhân chất độc da cam...)	người	0	
1.4	Số NKT được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Luật Người khuyết tật	người	500	
	<i>Trong đó</i>			
a)	Số đang được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội	người	0	
b)	Số người được trợ cấp xã hội hàng tháng	người	500	
c)	Số người được cấp thẻ Bảo hiểm y tế	người	500	
2	Đội ngũ cán bộ làm công tác NKT		1	
2.1	Số công chức (cấp tỉnh, xã)	người	1	
2.2	Số viên chức, người lao động trực tiếp tại cơ sở cung cấp dịch vụ hoặc cộng tác viên ở cộng đồng	người		
3	Tổ chức đại diện của NKT, chương trình, dự án hỗ trợ			
3.1	Số lượng tổ chức đại diện, tổ chức của người khuyết tật hiện có trên địa bàn (trung tâm, câu lạc bộ, hội...)	tổ chức		

3.2	Số lượng chương trình, dự án hỗ trợ người khuyết tật đang thực hiện trên địa bàn (bao gồm các CT, DA của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước).	CT, dự án		
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 39-CT/TW			
1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo, điều hành			
1.1	Số lượng văn bản QPPL ban hành theo thẩm quyền	văn bản	0	
1.2	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện công tác NKT trong phạm vi quản lý (<i>công văn chỉ đạo, chương trình, kế hoạch....</i>)	văn bản	5	
2	Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật			
2.1	Số buổi truyền thông	buổi	50	
2.2	Số người tham gia các buổi truyền thông	lượt người	2500	
2.3	Số lượng tài liệu tuyên truyền (panô, áp phích, sổ tay, tờ rơi...) được in ấn, phát hành	tài liệu	0	
3	Bố trí kinh phí thực hiện CT 39-CT/TW			
3.1	Tổng số kinh phí chi cho công tác trợ giúp NKT	triệu đồng		
	<i>Trong đó:</i>			
a)	Từ ngân sách TW	triệu đồng		
b)	Từ ngân sách địa phương	triệu đồng		
c)	Từ nguồn khác (tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước)	triệu đồng		
4	Tập huấn nâng cao năng lực Đội ngũ cán bộ			
4.1	Số lớp tập huấn	người	1	
4.2	Số cán bộ làm công tác NKT được tham gia các khóa tập huấn	người	1	
5	Kết quả thực hiện các hoạt động theo mục tiêu của Chỉ thị 39-CT/TW			
5.1	Trợ giúp y tế (Sở Y tế)			
a)	Tỷ trọng người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế dưới các hình thức khác nhau (trong tổng số người khuyết tật)	%	100	

b)	Tỷ trọng trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và được can thiệp sớm các dạng khuyết tật (trong tổng số trẻ khuyết tật)	%	90	
c)	Số trẻ em và người khuyết tật được phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng và cung cấp dụng cụ trợ giúp phù hợp	người		
5.2	Trợ giúp giáo dục, dạy nghề, việc làm (Sở Giáo dục, Ngân hàng Chính sách xã hội TP)			
a)	Số cơ sở giáo dục chuyên biệt/trung tâm hỗ trợ giáo dục	cơ sở		
b)	Số trẻ khuyết tật đang học hoà nhập	trẻ em	25	
c)	Số trẻ khuyết tật đang học tại các cơ sở chuyên biệt	trẻ em	0	
d)	Tỷ trọng trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục (trong tổng số trẻ khuyết tật)	%	90	
e)	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyên biệt đào tạo nghề nghiệp cho người khuyết tật được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất thiết bị phù hợp	cơ sở		
f)	Số người khuyết tật được đào tạo nghề	người	0	
g)	Số cơ sở sản xuất kinh doanh của người khuyết tật	cơ sở		
h)	Số người khuyết tật được giới thiệu việc làm	người	5	
i)	Số người khuyết tật được vay vốn từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm (Ngân hàng Chính sách xã hội Tp)	người		
k)	Số cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng lao động là người khuyết tật được vay vốn từ Quỹ quốc gia về giải quyết việc làm (Ngân hàng Chính sách xã hội Tp)	cơ sở		
l)	Số người khuyết tật được hỗ trợ sinh kế (Ngân hàng Chính sách xã hội)	người		
5.3	Trợ giúp tiếp cận công trình xây dựng và giao thông (Sở Xây dựng)			
a)	Tỷ trọng công trình xây dựng công cộng (<i>trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề, công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư</i>) xây mới bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật (trong tổng số công trình xây mới)	%		

b)	Tỷ trọng công trình xây dựng công cộng cũ đảm bảo điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật (trong tổng số công trình hiện có)	%		
c)	Tỷ trọng người khuyết tật có nhu cầu tham gia giao thông được sử dụng phương tiện giao thông đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận hoặc dịch vụ trợ giúp tương đương (trong tổng số người khuyết tật có nhu cầu)	%	0	
d)	Tỷ trọng người khuyết tật tham gia giao thông được miễn, giảm giá vé theo quy định (trong tổng số người khuyết tật có nhu cầu)	%	0	
e)	Số lượt người được miễn giảm giá vé khi tham gia giao thông	lượt người		
	- Đường bộ	lượt người	0	
	- Hàng không	lượt người		
	- Đường sắt	lượt người		
5.4	Phòng chống dịch bệnh và giảm nhẹ thiên tai (Sở Nông nghiệp & Môi trường)			
a)	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn có đại diện người khuyết tật là thành viên	Xã/phường		
b)	Số người khuyết tật được tham gia các mô hình phòng chống dịch bệnh và giảm nhẹ thiên tai bảo đảm khả năng tiếp cận đối với người khuyết tật	người		
c)	Số người khuyết tật được nhận thông tin cảnh báo sớm để ứng phó với dịch bệnh và thiên tai thông qua các ứng dụng công nghệ, thiết bị chuyên dụng	người	50	
5.5	Trợ giúp tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông			
a)	Tỷ lệ người khuyết tật được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông so với tỷ lệ chung cả nước (Sở Khoa học và Công nghệ)	%		
b)	Tỷ trọng các tỉnh/thành phố có Câu lạc bộ thể dục thể thao người khuyết tật có thể tiếp cận (trong tổng số 34 tỉnh, thành phố trên toàn quốc) (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	%		
c)	Tỷ trọng người khuyết tật được hỗ trợ tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật (trong tổng số người khuyết	%		

	tật có nhu cầu) (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)			
d)	Tỷ trọng thư viện công cộng cấp tỉnh tổ chức được không gian đọc, đảm bảo tiện ích thư viện chuyên dụng (trong tổng số thư viện công cộng cấp tỉnh) (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	%		
5.6	Trợ giúp pháp lý (Sở Tư Pháp)			
a)	Số cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng khi thực hiện việc trợ giúp pháp lý đối với người khuyết tật	người		
b)	Tỷ trọng người khuyết tật có khó khăn về tài chính được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu (trong tổng số người khuyết tật có khó khăn về tài chính)	%		
c)	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	lượt người	0	
5.7	Hỗ trợ người khuyết tật sống độc lập và hòa nhập cộng đồng; hỗ trợ phụ nữ khuyết tật			
a)	Tỷ trọng gia đình có người khuyết tật được tập huấn về kỹ năng, phương pháp chăm sóc phục hồi chức năng cho người khuyết tật (trong tổng số gia đình có người khuyết tật)	%	50	
b)	Tỷ trọng người khuyết tật được tập huấn các kỹ năng sống (trong tổng số người khuyết tật)	%	50	
c)	Tỷ trọng phụ nữ khuyết tật được trợ giúp dưới các hình thức khác nhau (trong tổng số người khuyết tật)	%	80	
d)	Tỷ trọng các tỉnh, thành phố có tổ chức của người khuyết tật (trong tổng số 34 tỉnh, thành phố trên toàn quốc)	%		
e)	Số xã có tổ chức của người khuyết tật	xã	0	
f)	Số người khuyết tật tham gia tổ chức của người khuyết tật	người	0	

2. Thực hiện chiến lược, chương trình trợ giúp người khuyết tật

TT	Nội dung	2021	2023	2024	2025
1	Tổng số chương trình, đề án trợ giúp người				

	khuyết tật				
2	Kết quả thực hiện chương trình, đề án trợ giúp người khuyết tật				

3. Bảng tổng hợp số lượng Đề án, dự án đã và đang triển khai tại địa phương

STT	Tên đề án/ dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện	Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)	Kết quả
1						